

Số: 1616 /ĐHNN-HCTH
V/v báo cáo công khai năm học 2022-2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2023

Kính gửi:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đại học Quốc gia Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội kính gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai năm học 2022-2023 (*phụ lục đính kèm*).

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Trung tâm CNTT-TT&HL (đăng website);
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: HCTH, Đ36.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Hoa Ngọc Sơn

Biểu mẫu 17

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo						
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học			Cao đẳng SPCQ	Trung cấp SPCQ
				Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy		
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp ĐH và đã có bằng thạc sĩ	Tốt nghiệp Đại học	Tốt nghiệp THPT	Không	Tốt nghiệp Đại học	Không	không
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			Nắm vững và vận dụng được các kiến thức chung theo lĩnh vực, kiến thức của khối ngành và nhóm ngành; Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết vấn đề, có các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, khả năng tư duy theo hệ thống và các kỹ năng mềm khác; Sử dụng thành thạo Ngoại ngữ; Có thể vận dụng các kiến thức về ngôn ngữ học trong hoạt động chuyên môn và nghiên cứu; Hiểu biết về văn hóa, con người các nước nói tiếng Anh một cách khái quát;				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học			Có vấn học tập, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hướng dẫn kỹ năng mềm...				
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Chính quy	Chính quy	Chính quy	Không	Không	Không	
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	5,7% sinh viên học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường						
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	67,01% sinh viên làm việc ở khu vực tư nhân; 26,11% sinh viên làm việc ở khu vực có yếu tố nước ngoài; 4,52% sinh viên làm việc ở khu vực nhà nước; 2,36% sinh viên tự tạo việc làm.						

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Biểu mẫu 18

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học,
trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2022 - 2023**

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số	60	597	6104	1391	Không	Không	Không	Không
1	Khối ngành I	30	432	917	0	Không	Không	Không	Không
7	Khối ngành VII	30	165	5187	1391	Không	Không	Không	Không

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số	1049	15,2	48,9	30,1	97,24%
1	Khối ngành I	187	29,9	57,7	31,0	97,38%
7	Khối ngành VII	862	12,06	46,98	29,93	97,19%

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành:

<https://bit.ly/PĐTBM18mucC2324>

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Ngôn ngữ học chức năng hệ thống và những ứng dụng nghiên cứu trên ngữ liệu văn hóa và truyền thông	2023	Đã xuất bản sách

E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Tiến sĩ, thạc sĩ	https://bit.ly/LVTNSDH			
2	Đại học				

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1	Công an tỉnh Lai Châu	56	ĐH văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	56
2	Trường Sĩ quan Chính trị	51	ĐH văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	51
3	Học viện Chính trị	45	ĐH văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	45
4	Học viện Quân Y	111	ĐH văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	111
5	Trường Sĩ quan Lục quân 1	75	ĐH văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	75
6	HV Nông nghiệp Việt Nam	39	ĐH văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	39
7	HV Khoa học Công nghệ	33	ĐH văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	33
8	Bệnh viện E	35	ĐH văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	35

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức.

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội thảo quốc tế “Giảng dạy - Nghiên cứu Tiếng Pháp và Văn hóa Pháp ngữ”	26/8/2022	Hội trường Vũ Đình Liên	170
2	Hội thảo quốc tế “Dạy và học tiếng Nhật tại Việt Nam từ cách nhìn đa chiều”	17,18/9/2022	Hội trường Sunwah	185
3	Toạ đàm khoa học “Khai thác và phát triển học liệu mở trong dạy học ngoại ngữ”	1/10/2022	Hội trường Sunwah	280
4	Hội thảo khoa học “Dạy, học ngoại ngữ thời kỳ chuyển đổi số trong các học viện, nhà trường Quân đội”	7/10/2022	Học viện Viettel	130
5	Hội thảo quốc tế “Giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ - văn hóa Đức thời đại 4.0”.	7-8/10/2022	Hội trường Vũ Đình Liên	140
6	Hội thảo Hiệp hội Giảng dạy Hán ngữ Châu Á Thái Bình Dương lần thứ 13	15/10/2022	Hội trường Sunwah	656

7	Hội thảo Khoa học giảng dạy và kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh chương trình giáo dục phổ thông mới theo hướng tiếp cận năng lực trong bối cảnh hậu Covid-19	26/11/2022	Trường ĐH Hùng Vương - Phú Thọ	1.400
8	Hội thảo quốc tế “Đổi mới sáng tạo tại các trường Đại học: Mô hình phát triển thực tiễn và hợp tác các bên liên quan”	17/12/2022	Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia NIC Hà Nội	360
9	Tọa đàm "Duy trì và phát triển cộng đồng chuyên môn trong nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ"	6/1/2023	Hội trường Vũ Đình Liên	240
10	Tọa đàm "Triển vọng giảng dạy tiếng Hàn ở bậc phổ thông tại Việt Nam"	24/2/2023	Hội trường Sunwah	149
11	Tọa đàm quốc tế: "Các bên liên quan trong kiểm tra đánh giá ngoại ngữ ở Việt Nam: Thuận lợi và khó khăn"	3/3/2023	Hội trường Sunwah	520
12	Hội thảo khoa học quốc tế “Giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành : thách thức và triển vọng”	23,24/3/2023	Hội trường Vũ Đình Liên	115
13	Hội thảo Quốc gia 2023 (UNC2023) với chủ đề “ <i>Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam</i> ”	24/4/2023	Hội trường Nguyễn Văn Đạo	2.959

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
I	Đề tài cấp nhà nước					
1						
II	Đề tài cấp ĐHQGHN					
1	QG.22.32 Tính xác định trong danh ngữ tiếng Việt	Phan Thị Huyền Trang		5/2022-5/2024	250	01 Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc hệ thống Web of Science (SCI, SCIE, SSCI và A&HCI) 01 Đào tạo Thạc sỹ

III	Đề tài cấp cơ sở					
1	N.22.04 Quốc tế - Nội địa hóa chương trình đào tạo: Khái niệm và Thực hành trong Ngành Ngôn Ngữ Anh tại trường Đại Học Ngoại Ngữ, Đại Học Quốc Gia Hà Nội	Nguyễn Hồng Nhung, Trịnh Ngọc Anh		15/1/2023 – 15/1/2024	120	01 bài trình bày trong hội thảo UNC 01 hội thảo giới thiệu chương trình cho các khoa 01 hợp đồng bàn giao khung cho các khoa
2	N.22.05 Tìm hiểu mối tương quan (nếu có) giữa kết quả của người học trúng tuyển bằng các phương thức tuyển sinh khác nhau qua các năm học tại đại học	Nguyễn Thúy Lan, Nguyễn Việt Hùng, Nguyễn Thu Trang		15/1/2023 – 15/1/2024	75	02 báo cáo đăng toàn văn tại Hội thảo khoa học quốc gia 02 bài báo đăng Tạp chí chuyên ngành được HĐCDGSNN đánh giá mức 0,5 điểm trở lên 01 Hội thảo chuyên đề nội bộ trường 01 Ký kết chuyên giao kết quả với các Khoa đào tạo trong Trường
3	N.22.06 Xây dựng học liệu điện tử hỗ trợ học sinh lớp 10 học vật lý bằng tiếng Anh	Phạm Thị Hải Yến, Phạm Kim Chung, Tôn Quang Cường		15/1/2023 – 15/1/2024	30	01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐ giáo sư nhà nước đánh giá mức 0,5 điểm trở lên 01 báo cáo tại hội thảo khoa học quốc gia
4	N.23.01 Sự tiếp thu Thành tố Hướng trong kết cấu vận động chứa động từ ‘đi’ trong tiếng Việt của sinh viên Hàn Quốc	Chu Thị Phong Lan; Phan Thị Huyền Trang		4/2023-4/2024	250	02 bài báo khoa học đăng tại Tạp chí chuyên ngành trong nước được HDGSNN đánh giá 0-0,5 điểm; 02 báo cáo hội thảo toàn văn - Hội thảo quốc gia/quốc tế

5	N.23.02 Nghiên cứu các lỗi phát âm tiếng Pháp của người học đa ngữ. Trường hợp sinh viên năm thứ nhất bắt đầu học tiếng Pháp tại Khoa NN&VH Pháp, ĐHNN, ĐHQGHN	Đặng Thị Thanh Thúy		4/2023-4/2024	35	01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng giáo sư nhà nước đánh giá mức 0.5 điểm trở lên; 01 báo cáo tại hội thảo khoa học quốc gia
6	N.23.03 Sử dụng cách viết sáng tạo để viết chiêm nghiệm bài học (Áp dụng với môn học Kỹ năng bổ trợ)	Đoàn Thúy Quỳnh; Nguyễn Ngân Hà		8/2023-8/2024	35	01 bài báo “Viết chiêm nghiệm bài học một cách sáng tạo” Bài báo trên tạp chí chuyên ngành; 01 Báo cáo “Khuyến khích sự sáng tạo trong học tập của sinh viên khi học môn Kỹ năng bổ trợ” - Hội thảo quốc gia
7	N.23.04 Xác trị Đề thi Từ vựng Học thuật của Pecorari, Shaw và Malmström (2019)	Nguyễn Chí Đức; Hoàng Thị Hạnh		8/2023-8/2024	35	01 bài báo đăng trên tạp chí được hội đồng giáo sư tính 01 điểm; 01 báo cáo tại hội thảo Khoa học Quốc gia
8	N.23.05 So sánh ngôn ngữ mạng tiếng Nga và ngôn ngữ mạng tiếng Việt dựa trên đặc điểm từ vựng	Ngô Thị Quyên; Phạm Dương Hồng Ngọc		8/2023-8/2024	70	02 bài báo khoa học đăng tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐGSNN đánh giá 0.5-1.0 điểm; 02 bài báo hội thảo toàn văn đăng Hội thảo quốc gia/quốc tế
9	N.23.06 Khảo sát thực trạng dạy và học sự biến cách và dạng thức so sánh	Lê Thị Bích Thủy		8/2023-8/2024	35	01 báo cáo khoa học tại UNC2024; 01 bài báo khoa học hoặc 01 báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu toàn văn có mã số xuất bản đăng tại tạp chí “Nghiên cứu nước ngoài” của Trường ĐHNN - ĐHQGHN hoặc Tạp chí Ngôn ngữ (Viện Hàn lâm

	của tính từ trong tiếng Đức tại một trường đại học ở Hà Nội					Khoa học Xã hội Việt Nam) hoặc kỹ yếu hội thảo khoa học quốc gia có mã số xuất bản (ví dụ: UNC2024).
10	N.23.07 Lăng kính lịch sử - game hóa môn học lịch sử khối THCS	Đào Thị Tuyết Nhung		8/2023-8/2024	120	01 ứng dụng Game offline “Lăng kính Văn hóa” dành cho học sinh THCS (giai đoạn 01: Khối 6); 02 báo cáo đăng toàn văn tại hội thảo khoa học quốc gia UNC2024
11	N.23.08 Sổ tay về Bài đánh giá Năng lực Nói OPI Tiếng Việt: Theo Khung tham chiếu ACTFL của Hiệp hội Giảng dạy Ngoại ngữ Hoa Kỳ	Chu Thị Phong Lan; Phan Thị Huyền Trang		8/2023-8/2024	70	01 bài báo đăng trên tạp chí được hội đồng giáo sư tính 01 điểm; 01 báo cáo tại hội thảo Khoa học Quốc gia; 01 bản thảo hoàn thiện, đủ điều kiện xuất bản cuốn sách "Sổ tay về Bài đánh giá Năng lực Nói OPI Tiếng Việt: Theo Khung tham chiếu ACTFL của Hiệp hội Giảng dạy Ngoại ngữ Hoa Kỳ"

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Số, ngày QĐ công nhận KĐCL	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1	Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành Sư phạm Tiếng Trung	2012	Đạt		1144/QĐ-TCCB ngày 24/9/2010	Đạt	24/9/2010	2017
2	Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành Sư phạm Tiếng Pháp	2012	Đạt		1145/QĐ-TCCB, ngày 24/9/2010	Đạt	24/9/2010	2017
3	Đánh giá AUN Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành Sư phạm Tiếng Anh	2012	4.4/7		AP33VNUHN MAY12, ngày 5/6/2012	4.4/7	5/6/2012	4/6/2016
4	Chương trình đào tạo giáo viên THPT	3/2013	97.5%		29M/2009-HĐ/DAGVTrH, ngày 15/04/2009	97.5%	15/04/2009	2018
5	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Đức	2013	4.23/7		1128/QĐ-ĐHNN, ngày 29/8/2012	4.23/7	29/8/2012	2017
6	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật Bản	2013	4.72/7			4.72/7		2017
7	Đánh giá AUN Chương trình đào tạo Thạc sỹ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	2013	5/7		AP59VNUHND EC13, ngày 19/1/2014	5/7	19/1/2014	18/1/2018
8	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	2015	4.47/7		1497b/QĐ-ĐHNN, ngày 30/09/2013	4.47/7	30/09/2013	2019
9	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Nga	2016	4.47/7		1535/QĐ-ĐHNN, ngày 30/9/2014	4.47/7	30/9/2014	2019
10	Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ Anh	2015	4.93/7		3093/QĐ-ĐBCL, ngày 25/8/2015	4.93/7	25/8/2015	2020
11	Trường ĐHNN-ĐHQGHN	2016	53/61		40/QĐ-TTKĐ, ngày 9/9/2016	53/61	9/9/2016	2021

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Số, ngày QĐ công nhận KĐCL	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
12	Đánh giá AUN Chương trình đào tạo Thạc sỹ Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	2016	5/7		AP179VNUHN SEP16, ngày 5/11/2016	5/7	5/11/2016	4/11/2020
13	Trường PTHH CNN- Trường ĐHNN- ĐHQGHN	2016	32/33 cấp độ 2		1284/QĐ-ĐHNN, ngày 17/08/2015	32/33 cấp độ 2	17/08/2015	2020
14	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp	2016	4.54/7		897/QĐ-ĐHNN, ngày 11/4/2016	4.54/7	11/4/2016	2021
15	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	2016	4.5/7		896/QĐ-ĐHNN ngày 11/4/2016	4.5/7	11/4/2016	2021
16	Đánh giá đồng cấp Chương trình đào tạo Thạc sỹ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	10/2017	4.09/7		418/QĐ-ĐHNN, ngày 20/2/2017	4.09/7	20/2/2017	2022
17	Đánh giá AUN Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành NN Anh CTĐT đã dừng tuyển sinh	12/2018	4.9/7		AP367VNUHN DEC18, ngày 20/1/2019	4.9/7	20/1/2019	19/1/2024
18	Đánh giá AUN Chương trình đào tạo cử nhân ngành NN Đức	12/2019	4/7		AP508VNUH NDEC19, ngày 12/1/2020	4/7	12/1/2020	11/1/2025
19	Đánh giá AUN Chương trình đào tạo cử nhân ngành NN Ả Rập	2020	4.09/7		AP561VNUH NNOV20, ngày 6/12/2020	4.09/7	6/12/2020	5/12/2025
20	Đánh giá AUN Chương trình đào tạo cử nhân ngành NN Nga	2021	4/7		AP794VNUFE B22, ngày 25/3/2022	4/7	25/3/2022	24/3/2027
21	KĐCL Cơ sở giáo dục chu kỳ 2	2022	4,29/7		037/CEA-HCM-TR, ngày 12/10/2022	4,29/7	12/10/2022	11/10/2027
22	CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Nhật	2023	92%		178/GCN-CTĐT, ngày 21/8/2023	92%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Số, ngày QĐ công nhận KĐCL	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
23	CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc	2023	92%		177/GCN-CTĐT, ngày 21/8/2023	92%	21/8/2023	21/8/2028
24	CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ tiếng Hàn Quốc	2023	92%		176/GCN-CTĐT, ngày 21/8/2023	92%	21/8/2023	21/8/2028
25	CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Pháp	2023	92%		179/GCN-CTĐT, ngày 21/8/2023	92%	21/8/2023	21/8/2028
26	CTĐT ngành sư phạm tiếng Anh	Dự kiến 11/2023					Đang triển khai	
27	CTĐT ngành sư phạm tiếng Đức	Dự kiến 11/2023					Đang triển khai	
28	CTĐT ngành sư phạm tiếng Trung Quốc	Dự kiến 11/2023					Đang triển khai	
29	CTĐT ngành sư phạm tiếng Nhật	Dự kiến 11/2023					Đang triển khai	
30	CTĐT ngành sư phạm tiếng Hàn Quốc	Dự kiến 11/2023					Đang triển khai	

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



★ **Hoa Ngọc Sơn**

Biểu mẫu 19

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm,
trung cấp sư phạm, năm học 2022-2023**

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	44.128,2	X	Không	Không
a	Trụ sở chính	Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội	X		
b	Phân hiệu tại: Không				
c	Cơ sở 2 tại: Không				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	36.304	X	Không	Không
a	Trụ sở chính	Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội			
b	Phân hiệu tại: Không				
c	Cơ sở 2 tại: Không				

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...		0	Học sinh, sinh viên, học viên ca học, giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học	0			
2	Phòng thực hành...		0		0			
3	Xưởng thực tập...		0		0			
4	Nhà tập đa năng		1		2148			
5	Hội trường		1		440	x		
6	Phòng học...		233		18.616	x		

7	Phòng học đa phương tiện...		2		109,2	x		
8	Thư viện...		0		0			
9	Trung tâm học liệu...		1		370	x		
10	Các phòng chức năng khác		227		20.580,5	x		

C. Công khai TT về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	8
2	Số chỗ ngồi đọc	525
3	Số máy tính của thư viện	11
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	22017
4.1	Sách	21997
4.2	Tạp chí	15 (14 bản in và 1 điện tử)
4.3	E-book	2
4.5	Cơ sở dữ liệu (Koha, Deutsch als Fremdsprache)	2
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	1

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	44.128,2/SV
2	Diện tích sàn/sinh viên	36.304/SV

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2023

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Biểu mẫu 20

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học,
trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2022-2023**

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số	479	3	8	148	275	56	0	0	435	33	11
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành	473	3	8	146	272	55	0	0	430	32	11
a	Khối ngành I	174	0	4	57	91	26	0	0	162	8	4
1	Ngành Sư phạm tiếng Anh	76	0	1	14	53	9	0	0	75	0	1
2	Ngành Sư phạm tiếng Nga	10	0	0	5	5	0	0	0	10	0	0
3	Ngành Sư phạm tiếng Pháp	21	0	1	9	9	3	0	0	19	1	1
4	Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc	38	0	2	25	13	0	0	0	33	3	2
5	Ngành Sư phạm tiếng Đức	4	0	0	0	1	3	0	0	4	0	0
6	Ngành Sư phạm tiếng Nhật	11	0	0	0	4	7	0	0	11	0	0
7	Ngành Sư phạm tiếng Hàn	9	0	0	1	4	4	0	0	9	0	0
8	Giảng viên Tâm lý giáo dục	5	0	0	3	2	0	0	0	1	4	0
b	Khối ngành VII	299	3	4	89	181	29	0	0	268	24	7
1	Ngành Ngôn ngữ Anh	129	2	1	31	91	7	0	0	114	12	3
2	Ngành Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia	26	1	0	6	19	1	0	0	20	5	1
3	Ngành Kinh tế - Tài chính (liên kết với Đại học Southern New Hampshire, Mỹ)	18	0	0	7	10	1	0	0	18	0	0
4	Ngành Ngôn ngữ Nga	5	0	0	3	2	0	0	0	5	0	0

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
5	Ngành Ngôn ngữ Pháp	17	0	2	8	8	1	0	0	15	0	2
6	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	18	0	1	16	2	0	0	0	10	7	1
7	Ngành Ngôn ngữ Đức	17	0	0	2	9	6	0	0	17	0	0
8	Ngành Ngôn ngữ Nhật Bản	27	0	0	5	16	6	0	0	27	0	0
9	Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	22	0	0	4	13	5	0	0	22	0	0
10	Ngành Ngôn ngữ A Rập	8	0	0	0	7	1	0	0	8	0	0
11	Giảng viên Tiếng Thái	4	0	0	1	2	1	0	0	4	0	0
12	Giảng viên Tiếng Lào	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
13	Giảng viên Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	7	0	0	6	1	0	0	0	7	0	0
2	Giảng viên cơ hữu môn chung	6	0	0	2	3	1	0	0	5	1	0

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành I									
Nguyễn Thị Mai Hương	15.07.1972	Nữ	Sư phạm tiếng Anh	PGS				TS	
Dương Nguyễn Anh	24.08.1996	nam	Sư phạm tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Phương Anh	20.10.1996	Nữ	Sư phạm tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Tuấn Anh	21.02.1982	nam	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Trần Hoàng Anh	02.06.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Lan Anh	12.06.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Trịnh Ngọc Anh	12.11.1986	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Phạm Thị Diệu Ánh	12.06.1977	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Phạm Hoàng Long Biên	04.03.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Chí Đức	24.03.1983	nam	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Dung	21.12.1988	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Phùng Thị Kim Dung	11.04.1977	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Vân Dung	17.09.1982	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Thùy Dương	14.06.1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thùy Dương	10.12.1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh			ĐH			
Hoàng Hương Giang	16.07.1973	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Hồng Giang	14.04.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Diệu Hà	25.03.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Thu Hà	16.08.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Hoàng Thị Hồng Hải	01.09.1974	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Minh Hằng	05.11.1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hằng	02.10.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Nguyễn Minh Hạnh	23.06.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Anh Hào	05.09.1995	nam	Sư phạm tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thu Hiền	26.11.1975	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Hòa	10.01.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Đỗ Trọng Hoàng	29.07.1993	nam	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Cao Thuý Hồng	31.10.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Đào Thị Vân Hồng	17.03.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Diệu Hồng	01.03.1992	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Việt Hương	09.06.1976	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Thu Huyền	02.05.1986	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Cần Thủy Linh	08.11.1981	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Hứa Phương Linh	25.11.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Trịnh Hồng Linh	11.05.1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Vũ Thị Kim Loan	30.11.1989	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Lưu Ngọc Ly	26.12.1986	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Phạm Ngọc Khánh Ly	11.09.1986	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Dương Thu Mai	20.08.1979	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Nguyễn Nguyệt Minh	14.08.1994	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Lệ Mỹ	25.01.1990	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Đồng Thị Thu Ngân	11.06.1994	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Hứa Kim Ngân	07.02.1996	Nữ	Sư phạm tiếng Anh			ĐH			
Phùng Thị Minh Ngọc	13.06.1996	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Trần Thanh Nhân	06.10.1981	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Nguyễn Phương Nhung	27.10.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Nhung	25.10.1980	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Hoàng Anh Phong	01.11.1992	nam	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Đoàn Thị Thu Phương	25.01.1988	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Đặng Thị Phương	15.10.1994	Nữ	Sư phạm tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Thị Kim Phượng	24.10.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Mai Như Quỳnh	05.10.1988	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Lê Hương Thảo	03.10.1987	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Lê Phương Thảo	29.11.1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh			ĐH			
Nguyễn Hương Thảo	20.04.1992	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Phương Thảo	30.09.1990	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thịnh	17.02.1989	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thom Thom	29.02.1980	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Trần Thị Anh Thư	10.10.1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thương	25.09.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thuý	27.10.1975	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Ngọc Thuý	29.07.1989	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Trần Thị Hiếu Thuý	21.01.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Phan Thị Toán	24.12.1990	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Đào Hương Trà	29.05.1995	Nữ	Sư phạm tiếng Anh			ĐH			
Giang Thị Trang	08.06.1988	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Hoàng Hồng Trang	30.12.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Hoàng Vân Trang	04.06.1980	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Lương Quỳnh Trang	26.02.1977	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Huyền Trang	24.02.1987	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Nguyễn Thị Minh Trang	13.09.1989	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Khắc Thị Ánh Tuyết	23.10.1988	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Phạm Thị Lệ Tuyết	04.05.1990	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Yến	01.05.1993	Nữ	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Khoa Anh Việt	23.03.1979	nam	Sư phạm tiếng Anh				ThS		
Nguyễn Thị Mai Hữu	22.10.1978	Nữ	Sư phạm tiếng Anh					TS	
Nguyễn Ngọc Anh	19.04.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Nga				ThS		
Lưu Thị Nam Hà	26.06.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Nga				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Hà	01.11.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Nga					TS	
Hoàng Thị Hằng	04.04.1988	Nữ	Sư phạm tiếng Nga				ThS		
Lê An Na	20.03.1980	Nữ	Sư phạm tiếng Nga				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Phạm Dương Hồng Ngọc	02.04.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Nga					TS	
Ngô Thị Quyên	12.12.1986	Nữ	Sư phạm tiếng Nga				ThS		
Ngô Thị Minh Thu	22.09.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Nga					TS	
Nguyễn Thị Thương	04.03.1987	Nữ	Sư phạm tiếng Nga					TS	
Khuông Thị Thu Trang	10.12.1986	Nữ	Sư phạm tiếng Nga					TS	
Lưu Thị Kim Anh	21.03.1979	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp					TS	
Hoàng Thị Bích	29.01.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp					TS	
Bùi Thu Giang	09.11.1982	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Hồng Hải	20.09.1986	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp					TS	
Trần Phùng Kim	05.03.1977	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp					TS	
Lê Thị Phương Lan	02.10.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp					TS	
Nguyễn Hương Liên	03.02.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Thị Tú Linh	17.10.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp				ThS		
Bùi Mai Ly	13.10.1995	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp			ĐH			
Nguyễn Ngọc Lưu Ly	19.05.1981	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp	PGS				TS	
Bùi Anh Ngọc	17.10.1981	nam	Sư phạm tiếng Pháp				ThS		
Lê Thị Bảo Nhung	03.12.1997	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp			ĐH			
Lê Thị Minh Phương	02.02.1978	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp				ThS		
Nguyễn Việt Quang	19.03.1974	nam	Sư phạm tiếng Pháp					TS	
Lê Xuân Thắng	06.07.1973	nam	Sư phạm tiếng Pháp				ThS		
Đặng Thị Thanh Thuý	15.12.1976	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp					TS	
Đỗ Thị Bích Thuý	13.04.1976	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp					TS	
Hoàng Minh Thuý	26.06.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp				ThS		
Trịnh Bích Thủy	21.12.1996	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp			ĐH			
Nguyễn Anh Tú	27.12.1990	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp				ThS		
Lê Hải Yên	15.02.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Pháp				ThS		
Hà Lê Kim Anh	25.12.1977	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc	PGS				TS	
Hoa Ngọc Sơn	01.04.1977	nam	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Lê Thị Hoàng Anh	23.10.1974	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Hoàng Lan Chi	30.03.1987	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Lê Thị Kim Dung	18.10.1982	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Lê Dung	18.07.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Dương Thuỳ Dương	15.12.1979	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Trần Linh Hương Giang	06.03.1981	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Trịnh Thanh Hà	05.11.1978	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Võ Thị Minh Hà	13.12.1980	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Phạm Ngọc Hàm	06.01.1959	nam	Sư phạm tiếng Trung Quốc	PGS				TS	
Nguyễn Thu Hằng	31.07.1988	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Nguyễn Thị Hào	17.02.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Nguyễn Thị Ngọc Hiền	05.09.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Đinh Thu Hoài	07.12.1989	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Nguyễn Quang Hưng	02.01.1984	nam	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Bùi Thị Thanh Hương	26.03.1978	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Trần Thị Bích Hường	05.03.1986	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Phạm Thị Thu Hường	19.07.1981	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Lê Xuân Khai	10.03.1985	nam	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Đỗ Thu Lan	15.08.1978	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Nguyễn Thị Luyện	25.11.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Nguyễn Thị Đỗ Mai	15.08.1978	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Phạm Văn Minh	26.10.1978	nam	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Bùi Thị Hằng Nga	29.01.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Nguyễn Thị Bảo Ngân	13.04.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Cao Như Nguyệt	06.08.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Ngô Minh Nguyệt	15.07.1982	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Nguyễn Thị Hồng Nhân	15.10.1977	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Nguyễn Thị Phụng	02.04.1984	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Hoàng Thị Băng Tâm	02.11.1978	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Vũ Phương Thảo	26.09.1977	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Đinh Thị Hồng Thu	16.11.1973	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc					TS	
Nguyễn Hà Thu	16.09.1987	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Trần Thị Phương Thu	07.08.1978	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Hoàng Thị Thu Trang	18.10.1982	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Nguyễn Quỳnh Trang	29.01.1980	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Phạm Thị Minh Tường	07.04.1980	Nữ	Sư phạm tiếng Trung Quốc				ThS		
Trần Khánh Chi	22.04.1994	Nữ	Sư phạm tiếng Đức			ĐH			
Trương Hoài Nam	25.04.1993	nam	Sư phạm tiếng Đức			ĐH			
Nguyễn Cúc Phương	13.08.1998	Nữ	Sư phạm tiếng Đức			ĐH			
Nguyễn Thị Vân	16.03.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Đức				ThS		
Lương Trâm Anh	22.11.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Nhật				ThS		
Đào Tuấn Dũng	24.11.1998	nam	Sư phạm tiếng Nhật			ĐH			
Đinh Thị Hương Hai	14.03.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Nhật				ThS		
Lê Thị Hoa	04.12.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Nhật				ThS		
Hoàng Thị Mai Hồng	30.08.1979	Nữ	Sư phạm tiếng Nhật				ThS		
Lưu Khánh Huyền	17.06.1999	Nữ	Sư phạm tiếng Nhật			ĐH			
Nguyễn Hà Linh	09.02.1999	Nữ	Sư phạm tiếng Nhật			ĐH			
Phạm Phương Linh	06.10.1998	Nữ	Sư phạm tiếng Nhật			ĐH			
Vũ Ngọc Yến Nhi	07.10.1998	Nữ	Sư phạm tiếng Nhật			ĐH			
Phạm Phú Sang	30.07.1999	nam	Sư phạm tiếng Nhật			ĐH			
Nguyễn Thị Thu Trà	28.11.1998	Nữ	Sư phạm tiếng Nhật			ĐH			

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lại Ngọc Anh	14.12.1998	Nữ	Sư phạm tiếng Hàn			ĐH			
Nguyễn Thị Tuyết Mai	24.09.1990	Nữ	Sư phạm tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Hải Phượng	14.11.1985	Nữ	Sư phạm tiếng Hàn			ĐH			
Trần Thị Thu Phượng	15.07.1983	Nữ	Sư phạm tiếng Hàn					TS	
Đoàn Thu Thảo	23.08.1996	Nữ	Sư phạm tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Phương Thảo	08.05.1999	Nữ	Sư phạm tiếng Hàn			ĐH			
Nguyễn Thị Vân	10.11.1991	Nữ	Sư phạm tiếng Hàn				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Vân	25.09.1992	Nữ	Sư phạm tiếng Hàn				ThS		
Lê Thị Hải Yến	20.05.1987	Nữ	Sư phạm tiếng Hàn			ĐH			
Tạ Nhật Ánh	19.11.1978	Nữ	Giảng viên Tâm lý giáo dục					TS	
Đào Thị Diệu Linh	01.11.1980	Nữ	Giảng viên Tâm lý giáo dục					TS	
Đào Thị Cẩm Nhung	09.11.1968	Nữ	Giảng viên Tâm lý giáo dục				ThS		
Nguyễn Thị Phương	21.12.1985	Nữ	Giảng viên Tâm lý giáo dục				ThS		
Nguyễn Thị Thắng	10.10.1969	Nữ	Giảng viên Tâm lý giáo dục					TS	
Nhóm ngành VII									
Lâm Quang Đông	03.11.1967	nam	Ngôn ngữ Anh	PGS				TS	
Đỗ Tuấn Minh	16.05.1972	nam	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Thị Minh Tâm	15.09.1982	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Huỳnh Anh Tuấn	23.05.1969	nam	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Lan Anh	29.11.1990	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Lan Anh	28.12.1993	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Đỗ Hạnh Chi	25.05.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Hoàng Linh Chi	12.08.1990	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Dương Thị Lệ Dung	21.05.1994	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Dung	29.08.1982	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Bùi Thị Ánh Dương	19.02.1981	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Cần Thị Chang Duyên	03.11.1985	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Lê Thị Hồng Duyên	15.01.1982	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Thị Hải Hà	28.03.1980	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Trần Thu Hà	28.03.1985	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Vũ Hải Hà	23.11.1985	nam	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Thu Lệ Hằng	30.10.1969	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Đỗ Minh Hoàng	22.07.1968	nam	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Huy Hoàng	08.08.1991	nam	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Việt Kỳ	14.10.1972	nam	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thụy Phương Lan	12.09.1973	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Tổng Thị Mỹ Liên	20.11.1985	Nữ	Ngôn ngữ Anh						
Vũ Thị Kim Liên	04.02.1991	Nữ	Ngôn ngữ Anh						
Trần Phương Linh	12.09.1995	Nữ	Ngôn ngữ Anh			ĐH			
Hoàng Thị My	15.03.1984	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Vương Thị Thanh Nhân	31.12.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Nhung	23.09.1991	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Lê Hải Phong	28.08.1996	nam	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu	01.01.1996	Nữ	Ngôn ngữ Anh			ĐH			
Nguyễn Thị Diệu Thuý	22.08.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Phạm Thanh Thuý	24.11.1986	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Phạm Thị Thanh Thuý	16.07.1967	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thanh Thủy	04.08.1989	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Minh Trâm	15.06.1984	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Thị Thùy Trang	10.12.1994	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Vân	25.02.1974	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Vũ Thị Thanh Vân	12.05.1983	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Hải Yến	22.11.1995	Nữ	Ngôn ngữ Anh			ĐH			
Dương Hồng Anh	03.06.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh			ĐH			
Lâm Thị Hoà Bình	11.01.1973	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Thị Hồng Châu	17.03.1972	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Kim Chi	11.11.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Lê Thị Chinh	08.03.1980	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Đặng Đức Cường	24.10.1962	nam	Ngôn ngữ Anh			ĐH			
Vũ Thị Bích Đào	29.07.1982	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Bùi Thị Diên	12.01.1974	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nghiêm Thị Bích Diệp	27.06.1979	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Phạm Thùy Dương	02.10.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Hải Hà	20.09.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Minh Hà	08.06.1979	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Ngân Hà	23.12.1989	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hà	26.10.1980	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Phạm Thu Hà	20.05.1984	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Bùi Thị Hằng	04.08.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hằng	28.07.1979	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Phạm Thị Hằng	05.11.1984	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Bích Hạnh	12.07.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thuý Hạnh	09.06.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Trần Kiều Hạnh	01.02.1990	Nữ	Ngôn ngữ Anh			ĐH			
Nguyễn Thị Thu Hiền	07.07.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Mai Hoa	04.10.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thanh Hoà	23.07.1980	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Lê Thị Hoàn	20.09.1976	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hợp	20.06.1978	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Minh Huệ	22.03.1980	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Hoàng Thùy Hương	04.07.1983	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Đặng Nguyệt Hương	05.11.1985	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Lê Thị Thu Huyền	15.09.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Hoàng Thị Khánh	31.12.1984	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Đỗ Hà Lan	01.12.1981	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Lương Tố Lan	16.07.1982	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Phí Thị Thu Lan	31.05.1980	Nữ	Ngôn ngữ Anh			ĐH			
Vũ Phương Lan	04.12.1984	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Phan Thị Ngọc Lệ	07.08.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Khương Hà Linh	20.11.1986	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thuý Linh	01.10.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Phan Hoàng Diệu Linh	03.11.1996	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Vũ Thuý Linh	07.06.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Hoàng Thị Phương Loan	29.08.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Mai Thị Loan	20.06.1979	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Trần Thị Long	05.11.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Thị Lý	20.09.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Ngọc Mai	24.12.1994	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Chu Thị Huyền Mi	10.04.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Hằng Nga	03.05.1976	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Bùi Thị Kim Ngân	11.12.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Bùi Thị ánh Ngọc	06.04.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Ngô Thị Khánh Ngọc	31.01.1989	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Trần Thị Bích Ngọc	14.10.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Hoàng Minh Nguyệt	07.03.1973	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Vũ Thị Thanh Nhã	19.02.1979	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Cẩm Nhung	07.03.1994	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Kiều Oanh	25.11.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Phúc	17.03.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Đào Thị Phương	01.01.1985	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Đoàn Thuý Quỳnh	29.07.1978	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Thị Như Quỳnh	07.09.1977	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Đường Thị Phương Thảo	02.11.1995	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Phong Thu	16.05.1976	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Đặng Thị Toàn Thu	28.01.1973	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Từ Thị Minh Thuý	02.03.1979	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Lê Thị Diễm Thủy	06.04.1976	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thủy	09.04.1986	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Đinh Thị Thu Trang	16.12.1989	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Huyền Trang	08.12.1989	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Trang	05.12.1983	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Trang	08.06.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Trần Thị Huyền Trang	05.11.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Vũ Thị Huyền Trang	14.07.1989	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Vũ Ngọc Tùng	11.11.1991	nam	Ngôn ngữ Anh					TS	
Trần Thị Ánh Tuyết	20.12.1989	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Chu Thanh Vân	22.03.1979	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Chu Thị Phương Vân	25.06.1977	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thanh Vân	29.12.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Quỳnh Hoa	21.08.1984	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thuý Lan	28.11.1985	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Thị Vân Anh	28.12.1986	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	11.09.1977	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Hoàng Nguyễn Thu Trang	17.10.1984	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Ninh Bắc	29.05.1983	nam	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Thị Chi	12.02.1988	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Trần Thị Thu Hiền	20.05.1977	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Thị Bích Ngọc	22.11.1969	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Phương Thảo	03.10.1987	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Thái Hà Lam Thuý	20.02.1985	Nữ	Ngôn ngữ Anh				ThS		
Nguyễn Thị Quỳnh Yên	11.03.1981	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Nguyễn Văn Quang	06.01.1955	nam	Ngôn ngữ Anh		GS			TS	
Hoàng Văn Vân	23.10.1955	nam	Ngôn ngữ Anh		GS			TS	
Lại Thị Phương Thảo	12.03.1979	Nữ	Ngôn ngữ Anh					TS	
Hoàng Hải Anh	20.11.1982	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Trương Thị Ánh	19.06.1989	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Văn Thị Thanh Bình	13.05.1975	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Nguyễn Hải Hà	28.10.1989	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Nguyễn Thanh Hà	18.02.1986	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia					TS	
Hoàng Thị Hạnh	20.09.1976	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia					TS	
Phạm Thị Hạnh	30.03.1976	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia					TS	
Hoàng Thị Thanh Hoà	30.05.1985	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Nguyễn Hoà	05.01.1956	nam	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia		GS			TS	
Nguyễn Diệu Hồng	20.11.1984	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Đỗ Thu Hương	26.10.1972	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Hoàng Thị Thanh Huyền	27.12.1988	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia			ĐH			
Vũ Minh Huyền	07.11.1984	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Thuỳ Linh	08.04.1985	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Vũ Thị Hoàng Mai	23.08.1987	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Nguyễn Tuấn Minh	07.02.1992	nam	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Đoàn Thị Nương	15.09.1988	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Phan Thị Vân Quyên	28.08.1969	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Vũ Thị Phương Quỳnh	17.10.1994	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Đỗ Thị Mai Thanh	08.08.1975	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Phùng Hà Thanh	19.12.1981	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia					TS	
Vũ Đoàn Thị Phương Thảo	20.07.1986	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Phạm Xuân Thọ	21.05.1973	nam	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Phạm Thị Thanh Thuỷ	20.12.1978	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Vũ Thị Thu Thuỷ	22.09.1978	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia				ThS		
Nguyễn Thị Linh Yên	20.06.1971	Nữ	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia					TS	
Lê Thùy Anh	05.03.1991	Nữ	Kinh tế - Tài chính					TS	
Phạm Thu Hà	01.03.1978	Nữ	Kinh tế - Tài chính				ThS		
Hoàng Thị Diễm Hằng	28.08.1987	Nữ	Kinh tế - Tài chính				ThS		
Tạ Thị Thu Hằng	17.07.1990	Nữ	Kinh tế - Tài chính					TS	
Triệu Thu Hằng	06.08.1991	Nữ	Kinh tế - Tài chính					TS	
Hoàng Thị Hồng Hạnh	03.10.1994	Nữ	Kinh tế - Tài chính			ĐH			
Đỗ Thùy Linh	04.11.1997	Nữ	Kinh tế - Tài chính				ThS		
Đỗ Tuấn Long	13.05.1990	nam	Kinh tế - Tài chính					TS	
Bồ Thị Lý	01.09.1988	Nữ	Kinh tế - Tài chính				ThS		
Hoàng Trà My	25.01.1987	Nữ	Kinh tế - Tài chính					TS	
Khương Quỳnh Nga	08.09.1997	Nữ	Kinh tế - Tài chính				ThS		
Đào Thị Hồng Nhung	17.09.1993	Nữ	Kinh tế - Tài chính				ThS		
Đào Thị Tuyết Nhung	13.07.1987	Nữ	Kinh tế - Tài chính					TS	
Trương Thị Phượng	10.01.1989	Nữ	Kinh tế - Tài chính				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Thế Quý	07.12.1982	nam	Kinh tế - Tài chính				ThS		
Đặng Ngọc Sinh	24.03.1972	nam	Kinh tế - Tài chính					TS	
Bùi Thị Minh Trang	18.07.1991	Nữ	Kinh tế - Tài chính				ThS		
Nguyễn Lê Trung	12.07.1990	nam	Kinh tế - Tài chính				ThS		
Mai Thị Vân Anh	21.05.1977	Nữ	Ngôn ngữ Nga				ThS		
Trịnh Thị Phan Anh	30.12.1968	Nữ	Ngôn ngữ Nga					TS	
Bùi Thu Hà	08.08.1987	Nữ	Ngôn ngữ Nga				ThS		
Nguyễn Mạnh Hải	21.01.1983	nam	Ngôn ngữ Nga					TS	
Đinh Thị Thu Huyền	17.08.1973	Nữ	Ngôn ngữ Nga					TS	
Đỗ Lan Anh	23.09.1984	Nữ	Ngôn ngữ Pháp					TS	
Trần Hoài Anh	06.11.1982	Nữ	Ngôn ngữ Pháp					TS	
Dương Thị Giang	10.11.1987	Nữ	Ngôn ngữ Pháp				ThS		
Nguyễn Thu Hà	19.09.1977	Nữ	Ngôn ngữ Pháp				ThS		
Nguyễn Thu Hà	28.09.1991	Nữ	Ngôn ngữ Pháp			ĐH			
Nguyễn Thanh Hoa	04.11.1986	Nữ	Ngôn ngữ Pháp					TS	
Bùi Thị Thu Hương	13.02.1991	Nữ	Ngôn ngữ Pháp				ThS		
Trần Quỳnh Hương	15.08.1972	Nữ	Ngôn ngữ Pháp				ThS		
Bùi Thị Ngọc Lan	06.11.1983	Nữ	Ngôn ngữ Pháp					TS	
Nguyễn Cảnh Linh	23.08.1977	Nữ	Ngôn ngữ Pháp				ThS		
Đường Thu Minh	23.10.1979	Nữ	Ngôn ngữ Pháp				ThS		
Âu Hà My	20.11.1994	Nữ	Ngôn ngữ Pháp				ThS		
Nguyễn Lan Phương	27.11.1983	Nữ	Ngôn ngữ Pháp				ThS		
Trịnh Đức Thái	20.11.1962	nam	Ngôn ngữ Pháp	PGS				TS	
Đàm Minh Thủy	23.07.1977	Nữ	Ngôn ngữ Pháp					TS	
Đỗ Thanh Thủy	09.05.1983	Nữ	Ngôn ngữ Pháp					TS	
Đinh Hồng Vân	25.02.1962	nam	Ngôn ngữ Pháp	PGS				TS	
Nguyễn Hoàng Anh	04.11.1967	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	PGS				TS	
Nguyễn Thị Thu Hà	22.04.1974	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Nguyễn Thu Hà	24.03.1976	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc				ThS		
Đinh Văn Hậu	25.10.1972	nam	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Nguyễn Đình Hiền	07.08.1980	nam	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Đào Thu Huệ	10.08.1974	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc				ThS		
Đỗ Thị Thanh Huyền	23.11.1976	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Nguyễn Thị Minh	06.05.1978	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Bùi Thị Thuý Phương	31.07.1975	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Nguyễn Thị Lệ Quyên	14.05.1983	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Nguyễn Anh Thục	14.05.1976	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Phạm Minh Tiến	01.04.1972	nam	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Phạm Đức Trung	14.06.1977	nam	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Nguyễn Đại Cồ Việt	23.05.1977	nam	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Vũ Thanh Xuân	16.08.1976	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Trần Thị Hoàng Anh	15.10.1973	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Lê Thị Huyền Trang	05.10.1976	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Nguyễn Ngọc Anh	12.09.1973	nam	Ngôn ngữ Trung Quốc					TS	
Đặng Ngọc Ánh	17.12.1995	Nữ	Ngôn ngữ Đức			ĐH			
Lê Hoài Ân	29.07.1968	nam	Ngôn ngữ Đức					TS	
Hoàng Thị Thanh Bình	16.09.1977	Nữ	Ngôn ngữ Đức				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Diệp	02.12.1984	Nữ	Ngôn ngữ Đức				ThS		
Nguyễn Dương Duy	08.02.1991	nam	Ngôn ngữ Đức				ThS		
Trần Thị Thu Hà	12.02.1993	Nữ	Ngôn ngữ Đức			ĐH			
Trần Thị Hạnh	25.10.1979	Nữ	Ngôn ngữ Đức				ThS		
Trần Thị Huệ	22.07.1983	Nữ	Ngôn ngữ Đức				ThS		
Lê Mỹ Huyền	19.12.1995	Nữ	Ngôn ngữ Đức			ĐH			
Nguyễn Minh Huyền	31.12.1992	Nữ	Ngôn ngữ Đức				ThS		
Nguyễn Hà Linh	01.09.1996	Nữ	Ngôn ngữ Đức			ĐH			
Lưu Trọng Nam	25.06.1987	nam	Ngôn ngữ Đức				ThS		
Ngô Thị Ánh Ninh	17.02.1998	Nữ	Ngôn ngữ Đức			ĐH			
Lê Thị Bích Thủy	14.08.1978	Nữ	Ngôn ngữ Đức					TS	
Nguyễn Thị Thiên Trang	08.04.1993	Nữ	Ngôn ngữ Đức			ĐH			
Trần Thị Thu Trang	31.01.1979	Nữ	Ngôn ngữ Đức				ThS		
Nguyễn Quốc Việt	02.07.1981	nam	Ngôn ngữ Đức				ThS		
Bùi Thị Hoàng Anh	15.11.1998	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản			ĐH			
Vũ Thị Phương Châm	21.03.1976	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Vũ Thị Tâm Đan	30.09.1991	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Nguyễn Hải Hà	28.02.1987	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Phạm Thị Thu Hà	05.10.1980	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Trần Thị Minh Hảo	01.11.1984	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản					TS	
Lê Minh Hiếu	23.07.1984	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Minh Hoàng	20.04.1997	nam	Ngôn ngữ Nhật Bản			ĐH			
Trần Kiều Huế	26.04.1976	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản					TS	
Đặng Khánh Linh	02.09.1998	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản			ĐH			
Lê Mai	01.10.1987	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Đào Thị Nga My	08.12.1975	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản					TS	
Lê Thị Ngọc	05.10.1989	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Lê Thị Minh Nguyệt	22.08.1985	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Nguyễn Yến Nhi	16.05.1997	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản			ĐH			
Trần Thị Minh Phương	26.10.1979	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản					TS	
Lưu Bích Thảo	13.03.1986	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Bùi Đình Thắng	15.07.1984	nam	Ngôn ngữ Nhật Bản					TS	
Vũ Tiến Thịnh	18.12.1966	nam	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Khuất Hà Thu	09.11.1994	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Trần Thị Ngọc Thúy	06.10.1988	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản			ĐH			
Hoàng Thu Trang	27.03.1982	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Nguyễn Thị Trang	06.11.1987	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Phạm Nha Trang	10.10.1982	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Nguyễn Huyền Trang	07.01.1988	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Cung Anh Tuấn	30.09.1994	nam	Ngôn ngữ Nhật Bản			ĐH			
Lê Hồng Vân	01.07.1983	Nữ	Ngôn ngữ Nhật Bản				ThS		
Cao Thị Hải Bắc	14.06.1986	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc					TS	
Nguyễn Thuỳ Dương	06.08.1984	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Vũ Nguyễn Hải Đăng	28.11.1994	nam	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Nguyễn Thị Hải Giang	19.05.1994	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Phạm Quỳnh Giao	20.11.1987	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc			ĐH			
Đỗ Thúy Hằng	09.07.1987	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Nguyễn Thúy Hằng	18.07.1990	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Hoa	25.08.1982	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hiền	29.03.1996	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc			ĐH			
Hà Thu Hường	07.12.1986	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Trần Thị Hường	30.05.1979	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc					TS	
Dương Mỹ Linh	11.08.1994	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Lưu Hà Linh	19.01.1986	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Trần Mai Loan	08.09.1992	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Bùi Thị Oanh	25.03.1992	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Lê Thu Phương	08.10.1998	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc			ĐH			
Vũ Mai Phương	15.11.1999	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc			ĐH			
Đinh Thị Như Quỳnh	02.12.1994	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Đỗ Phương Thùy	28.07.1983	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc					TS	
Nguyễn Thị Thanh Thủy	21.11.1996	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc			ĐH			
Nguyễn Thị Thu Vân	01.09.1986	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc					TS	
Lê Hải Yến	23.11.1988	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc				ThS		
Nguyễn Kim Anh	12.03.1992	Nữ	Ngôn ngữ Ả Rập				ThS		
Nguyễn Linh Chi	10.11.1992	Nữ	Ngôn ngữ Ả Rập				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	25.08.1989	Nữ	Ngôn ngữ Ả Rập				ThS		
Lê Thị Khuyên	23.01.1989	Nữ	Ngôn ngữ Ả Rập				ThS		
Hoàng Thu Minh	01.01.1979	Nữ	Ngôn ngữ Ả Rập				ThS		
Phan Thị Thu Phương	15.10.1992	Nữ	Ngôn ngữ Ả Rập				ThS		
Vương Thị Thu	01.06.1998	Nữ	Ngôn ngữ Ả Rập			ĐH			
Phạm Thị Thùy Vân	19.09.1989	Nữ	Ngôn ngữ Ả Rập				ThS		
Nguyễn Thị Vân Chi	10.11.1981	Nữ	Giảng viên Tiếng Thái				ThS		
Đào Thị Hợp	21.12.1997	Nữ	Giảng viên Tiếng Thái			ĐH			
Trần Thị Thanh Huyền	17.10.1987	Nữ	Giảng viên Tiếng Thái					TS	
Nguyễn Mai Phương	24.07.1983	Nữ	Giảng viên Tiếng Thái				ThS		
Oupaseuth Phoumphithath	16.11.1995	nam	Giảng viên Tiếng Lào				ThS		
Chữ Thị Bích	19.01.1970	Nữ	Giảng viên Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam					TS	
Nguyễn Thị Thu Hương	24.03.1975	Nữ	Giảng viên Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam				ThS		
Chu Thị Phong Lan	06.05.1983	Nữ	Giảng viên Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam					TS	
Ngô Thanh Mai	16.12.1984	Nữ	Giảng viên Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam					TS	
Vũ Thị Hồng Tiệp	22.08.1987	Nữ	Giảng viên Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam					TS	
Phan Thị Huyền Trang	23.12.1985	Nữ	Giảng viên Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam					TS	
Trần Hữu Trí	04.06.1983	nam	Giảng viên Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam					TS	

Thông tin chung về GV				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngày sinh	GT	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Giảng viên các môn chung									
Nguyễn Đoàn Phương	03.01.1978	nam	Lịch sử Đảng				ThS		
Phạm Văn Kim	03.12.1975	nam	Kinh tế chính trị					TS	
Nguyễn Thành Công	01.05.1977	nam	Giáo dục công dân				ThS		
Dương Quỳnh Hoa	17.08.1976	Nữ	Kinh tế chính trị					TS	
Nguyễn Văn Châm	01.12.1965	nam	Tin học			ĐH			
Trịnh Văn Tiếp	30.04.1974	nam	Tin học				ThS		

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
	Khối ngành I	5,27
	Khối ngành VII	17,34

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2023

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



★ Hoa Ngọc Sơn

Biểu mẫu 21

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	24.5	73.5
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm	14.7	29.4
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm	9.8	39.2
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm	138	138
3	Đại học	Triệu đồng/năm	35	140
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm	58	232
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm	14.7	44.1
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	65	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	229	

3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ	Tỷ đồng	22	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	64	

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



★ Hoa Ngọc Sơn

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

Căn cứ dự toán theo: Quyết định số 262/QĐ-ĐHQGHN ngày 28/01/2022 về việc giao dự toán NSNN năm 2022, Quyết định số 341/QĐ-ĐHQGHN ngày 15/02/2022 của ĐHQGHN về việc hướng dẫn chi NSNN năm 2022.

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Nguồn NSNN	Nguồn thu SN	Chi từ Quỹ
	PHẦN I: DỰ TOÁN THU	52.200	341.663	-
I	NSNN CẤP SỰ NGHIỆP GD-ĐT	52.200		
1	Kinh phí thường xuyên	52.200		
	Loại 070 - khoản 081			
	Quỹ lương theo chi tiêu nhân lực được giao	43.200		
	Chi thường xuyên ĐHCQ	9.000		
	Chi bù học phí sư phạm ND 81/2021			
	Chi đào tạo lưu HS theo diện HD của CP			
	Chi hỗ trợ kinh phí QĐ 66			
2	Loại 070 - khoản 082	-		
3	Kinh phí không thường xuyên	-		
	Kinh phí Đề án Ngoại Ngữ Quốc gia 2020			
4	Kinh phí KHCN	-		
II	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP		341.663	
1	Lệ phí tuyển sinh các hệ đào tạo		2.623	
2	Học phí ĐHCQ		5.600	
3	Học phí ĐHCQ CLC TT23		172.000	
4	Học phí PTCNN		2.556	
5	Học phí hệ không chuyên PTCN		17.861	
6	Học phí NN2 PTCN		600	
7	Học phí THCS Ngoại ngữ		10.000	
8	Học phí hệ SDH~		3.920	
9	Học phí học lại, cải thiện		900	
10	Chi đào tạo môn chung		1.500	
11	Chi đào tạo bằng kép		6.800	
12	Chi đào tạo hệ VLVH		19.903	
13	Học phí LKQT (giữ lại)		35.000	
14	Lãi ngân hàng		11.400	
15	Thuê csvc, trông xe....		1.000	
16	Hoạt động dịch vụ chuyên môn		50.000	

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Nguồn NSNN	Nguồn thu SN	Chi từ Quỹ
	PHẦN II: DỰ TOÁN CHI	52.200	341.663	82.000
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	52.200	205.742	82.000
1	Loại 070 - khoản 081	51.200	201.822	82.000
1.1	Chi đào tạo PTCN (PTCN lập DT phần	6.270	18.993	-
+	Chi lương ngạch bậc (từ NSNN 6 tháng)	3.026	3 026	
+	Chi lương hợp đồng có thời hạn			
+	Chi phụ cấp ưu đãi (từ NSNN 6 tháng)	2.000	2 000	
+	Các khoản đóng góp	1.150	1.181	
+	Thâm niên		800	
+	Chi học bổng học sinh		450	
+	Chi giảng dạy, thừa giờ		6 000	
+	Chi CSVC, chuyên môn và các hoạt động k	94	5 536	
+	Chi Thu nhập tăng thêm cuối năm			
1.2	Chi quỹ lương Đại học	44.930	29.888	1.200
+	Cải cách tiền lương			
+	Chi lương ngạch bậc, PC chức vụ, trách nh	44.930	15 719	
+	Chi phụ cấp ưu đãi nghề (tạm tính 25%)			
+	Chi lương HĐ đồng BH			
+	Chi khen thưởng Trường			
+	Các khoản đóng góp (BH+KPCĐ HĐ)		10.969	
	- Bảo hiểm XH+YT+TN			
	- Kinh phí công đoàn			
+	Phụ cấp thâm niên năm 2022		3 200	1 200
1.3	Chi cho các hoạt động thường xuyên	-	145.620	80.800
+	Chi thu nhập tăng thêm hàng tháng (tính cả ăn trưa)			31 000
+	Chi thu nhập tăng thêm cuối năm			26 200
+	Chi học bổng SV (8%)	-	14.208	
	- Chi học bổng khuyến khích học tập		14 208	
	- Chi học bổng, SHP cho SVDTT			
	- Chi trợ cấp SV hộ nghèo, khó khăn QĐ 66			
+	Dịch vụ công cộng	-	4.050	
	- Điện		3 500	
	- Vệ sinh môi trường		300	
	- Xăng, dầu		250	
+	Chi phí văn phòng phẩm, CCDC văn phò	-	500	
	- Văn phòng phẩm		500	
	- Công cụ dụng cụ văn phòng			
+	Chi phí thông tin liên lạc		200	
+	Chi Hội nghị		800	
+	Công tác phí		200	
+	Chi phí thuê mướn	-	15.650	
	- Thuê chuyên gia nước ngoài		800	
	- Chi giảng dạy vượt giờ chuẩn		10 000	

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Nguồn NSNN	Nguồn thu SN	Chi từ Quỹ
	- Hợp đồng tiết, thuê giảng viên		850	
	- Hợp đồng vệ sinh, khác		4 000	
+	Chi phí đoàn ra		300	
+	Chi phí đoàn vào		300	
+	Chi phí nghiệp vụ CM gồm:	-	20.350	-
	* Chi theo chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ	-	3.900	
	- Biên soạn giáo trình, bài giảng tài liệu (10)		1 000	
	- Kiểm định chương trình		2 200	
	- Hoạt động kiểm định tiêu trường (phần chưa chi)		500	
	- Đánh giá và xếp hạng ĐH			
	- Chế độ CS và điều tra SV tốt nghiệp			
	- Hậu kiểm định		200	
	- Phát triển CTĐT (CLC Hàn, Nhật, TQ)			
	* Chi biên soạn giáo trình ĐH			
	* Chi hỗ trợ người học (đề án hỗ trợ sinh viên)		800	
	* Chi thực tập sư phạm, phiên dịch		350	
	* Hoạt động của ĐTN, ngoại khóa,...		1 350	
	* Hoạt động trải nghiệm		4 000	
	* Nâng cấp, cải tạo hạ tầng CNTT (mua zoom)		300	
	* Hệ thống wifi lớp học		450	
	* Chi đào tạo lưu HS theo diện HD của CP			
	* Bồi dưỡng chuyên môn CB, giảng viên		500	
	* Chi truyền thông tuyển sinh, đại sứ		1 600	
	* Chi huấn luyện, mua thiết bị PCCC		100	
	* Chi mua bàn ghế giảng đường B2		3 000	
	* Chi khai giảng, bế giảng, chi khác		4 000	
+	Chi phí hoạt động lớp CLC TT23			
+	Mua sắm TS vô hình			
+	Mua sắm TS, vật tư	-	2.900	
	Máy chiếu, máy tính, thiết bị giảng đường,...		1 300	
	Điều hòa		880	
	Tài sản cố định khác		720	
+	Cải tạo, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	-	5.770	23.600
	- Sửa chữa máy móc thiết bị		500	
	- Sửa chữa nhà cửa, cơ sở hạ tầng	-	5.270	23.600
	+ Cải tạo tầng A4-A5			15 000
	+ Cải tạo nhà xe khoa Pháp			8 600
	+ Cải tạo, mua sắm khu thi ĐGNL		500	
	+ Cải tạo mái PTCNN		420	
	+ Cải tạo tầng 7			
	+ Cải tạo phòng 201, 406 nhà A1			
	+ Cải tạo bãi xe ô tô khoa Pháp			
	+ Cải tạo khu học liệu tầng 2- C3		850	

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Nguồn NSNN	Nguồn thu SN	Chi từ Quỹ
	+ <i>Cắm mốc, nhà tạm, cảnh quan tại Hòa Lạc</i>		700	
	+ <i>Cải tạo nhà A3</i>		300	
	+ <i>Cải tạo cơ sở hạ tầng khác</i>		2 500	
+	Giảng dạy, chuyên môn các hệ đào tạo		80 392	
1.4	Các khoản chi THCS Ngoại ngữ		7.321	
	Chi lương, TNTTN, các khoản đóng góp		4.056	
	Chi chuyên môn		1.260	
	Chi khác		2.005	
2	Loại 070 - khoản 082 (SDH)	1.000	3.920	
	Chi lương, phụ cấp, bảo hiểm cho CB khoa	500		
	Các khoản đóng góp (BH+KPCĐ)			
	Giảng dạy+ Hướng dẫn LV,LA	500	2 920	
	Chi CSVC, vệ sinh, điện nước		600	
	Chi các khoản chi khác, tuyển sinh,...		400	
3	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	-		
	Kinh phí đề án NNQG 2020			
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	-	10.040	-
	Loại 100 - khoản 101	-	10.040	
	Đề tài cấp ĐHQGHN, nhóm A/B			
	Đề tài cơ sở		400	
	NCKH và đổi mới sáng tạo SV		1 500	
	Hội nghị, hội thảo KH trường		1 000	
	Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ		5 000	
	Tạp chí nước ngoài		240	
	Hỗ trợ bài báo, viết sách chuyên khảo		200	
	Hỗ trợ cán bộ học NCS		200	
	Hội thảo học viên CH		150	
	Hỗ trợ COP		750	
	Thưởng tập thể cá nhân có thành tích KHCN		400	
	Hoạt động BD chuyên môn, NCKH khoa		200	
3.6				
III	CÁC KHOẢN THUẾ TRÍCH NỘP		14 800	
	Thuế GTGT		300	
	Thuế TNDN		2 300	
	Thuế nhà thầu		200	
	ĐHQGHN, thư viện		12 000	
IV	Chênh lệch thu chi		111 082	
	- Trong đó trích quỹ theo quy chế		30 878	
	- Trích quỹ phúc lợi (tạm tính bằng 2 tháng lương)		15 000	
	- Trích lập quỹ CNTT		65 204	

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2023

Hiệu trưởng



Trần Minh